

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về
thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP
ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số
08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ
quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực
quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ
quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo
vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-
BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành
phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý các Khu
chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện thẩm định, phê duyệt kết
quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh,
cấp lại giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong phạm vi khu chế
xuất, khu công nghiệp được giao quản lý;*

Xét đề nghị của Công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Văn bản số 01/GPMT-UNI ngày 28 tháng 01 năm 2026 đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở “Công ty TNHH Uni-President Việt Nam” tại số 16-18-20 đường ĐT743, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Uni-President Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại số 16-18-20 đường ĐT743, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Uni-President Việt Nam” địa chỉ số 16-18-20, đường ĐT743, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Công ty TNHH Uni-President Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 16-18-20, đường ĐT743, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700306630, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 1999; đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 22 tháng 8 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương (Nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2164466233, chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 1999, chứng nhận thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 9 năm 2025, chứng nhận hiệu đính ngày 19 tháng 9 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương (nay là Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

1.4. Mã số thuế: 2164466233.

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất mì ăn liền, phở ăn liền, bún gạo; Sản xuất thức ăn gia súc và thủy sản; Sản xuất bột mì; Sản xuất chế phẩm sinh học (men vi sinh).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 135.998 m².

- Nhóm dự án: Nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất mì ăn liền, phở ăn liền, bún gạo công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất bột mì công suất 126.000 tấn sản phẩm/năm, Sản xuất thức ăn gia súc và thủy sản công suất 258.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất chế phẩm sinh học (men vi sinh) công suất 1.200 tấn sản phẩm/năm.

❖ Công nghệ sản xuất mì ăn liền, phở ăn liền, bún gạo:

+ Đối với sản phẩm mì ăn liền: Nguyên liệu → Sàng → Trộn → Cán bột → Cắt sợi → Hấp chín → Làm nguội → Rưới dịch điều vị → Cắt đoạn → Chiên mì → {Làm nguội → Kiểm tra → Đóng gói → Mì ăn liền dạng gói, tô, ly} + {Nghiền (nếu có) → Trộn Syrup → Ép viên (nếu có) → Sấy → Làm nguội → Kiểm tra → Đóng gói → Mì ăn liền dạng gói (gia vị trộn lẫn)}.

+ Đối với sản phẩm gói muối gia vị: Nguyên liệu → Trộn → Đóng gói gói muối → Đóng gói và gói mì, phở, bún.

+ Đối với sản phẩm gói dầu gia vị: Nguyên liệu (Rau, củ, quả,...) → Làm sạch → Vắt → Cắt → Định lượng, trộn → Nấu → Làm nguội → Đóng gói gói dầu → Đóng gói và gói mì.

+ Đối với sản phẩm phở ăn liền, bún gạo: Tiếp nhận nguyên liệu vắt bún/phở → Nhập kho, bảo quản → Đóng gói, in date lên bao bì → Kiểm tra → Vô thùng, in date → Bảo quản.

❖ Công nghệ sản xuất bột mì: Nguyên liệu → Sàng tách rơm rạ → Nhập vào Silo → Sàng tạp chất → Ủ lúa mì → Sàng phân loại, máy chà vỏ → Soi màu → Nghiền → Sàng cao tầng, sàng thanh bột → Cân định lượng → Sàng an toàn, Silo bán thành phẩm → Cân định lượng → Trộn → Sàng an toàn → Cân định lượng → Đóng gói thành phẩm → Thành phẩm.

❖ Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản:

+ Sản xuất thức ăn gia súc:

Nguyên liệu thô → Sàng lọc → Silo trữ → Nghiền thô → Nấu chín → Trộn → Ép viên → Đóng gói → Kho thành phẩm.

Nguyên liệu thô → Sàng lọc → Silo trữ → Nghiền thô → Nấu chín → Đóng gói → Kho thành phẩm.

Nguyên liệu thô → Sàng lọc → Silo trữ → Nghiền thô → Trộn → Ép viên → Đóng gói → Kho thành phẩm.

Nguyên liệu bột → Lưu trữ kho → Nhập liệu, Sàng lọc → Trộn → Ép viên → Đóng gói → Kho thành phẩm.

+ Sản xuất thức ăn thủy sản:

Nguyên liệu thô → Sàng lọc → Silo trữ → Nghiền thô → Trộn 1 → Nghiền tinh → Ép đùn → Đóng gói → Kho thành phẩm.

Nguyên liệu bột (Bã đậu nành) → Lưu trữ kho → Nhập liệu, Sàng lọc → Trộn 1 → Nghiền tinh → Trộn 2 → Ép viên (tạo hạt) → Đóng gói → Kho thành phẩm.

❖ Công nghệ sản xuất men vi sinh:

+ Sản xuất khuẩn quang hợp: Chuẩn bị chai 0,5L; 1L; 2,5L; 8,5L → Pha môi trường → Hấp diệt trùng môi trường → Cấy men (cho 300ml vi khuẩn quang hợp vào chai 0,5L) → Cấy chuyển (0,5L vi khuẩn sang bình 1L) → Cấy chuyển từ bình 1L sang

bình 2,5L → Cây chuyển từ bình 2,5L sang bình 8,5L → Kiểm tra đóng thùng.

+ Sản xuất khuẩn sữa Lactobacillus và khuẩn Bacillus: Phối trộn (Soya peptone, Glucose, CaCO_3) → Đo pH → Hấp tiệt trùng môi trường nuôi cấy (121°C trong 30 phút) → Cây men bòn 200L (200g vi khuẩn) tăng sinh 24h → Lên men tăng sinh bòn 2.000L (37°C trong 24 giờ) → Đóng gói thùng 1 lít → Kiểm tra và rửa thùng lên men → Hấp tiệt trùng thùng lên men.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Uni-President Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Uni-President Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: **10 năm** (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Uni-President Việt Nam;
- UBND TP.HCM;
- Sở NN&MT TP.HCM;
- UBND phường Dĩ An;
- Công ty Cổ phần Đại Nam;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, P.QLMT.H(05);
- Mã HS: H29.34-260129-100190.

TRƯỞNG BAN

Bùi Minh Trí

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sóng Thần 2 để xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường. Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ Môi trường, cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải.

Cơ sở đã ký hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty TNHH Uni-President Việt Nam và Công ty Cổ phần Đại Nam (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sóng Thần 2) tại hợp đồng đầu nối và xử lý nước thải số 84/2025/HĐXLNT/ST2 ngày 31/12/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:**

- Công trình thu gom nước thải hiện hữu

+ Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh tay chân của công nhân viên tại các lavabor và khu vực nhà ăn được thu gom theo đường ống Ø60, Ø90 mm sau đó theo hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hố thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải từ nhà cầu, âu tiêu được thu gom theo đường ống Ø90 mm, sau đó dẫn về cụm 12 bể tự hoại loại ba ngăn, với tổng dung tích là 153,35 m³, để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi qua bể tự hoại tiếp tục được dẫn bằng đường ống Ø114 mm vào hệ thống mương và cống thu gom, rồi tự chảy về hố thu kết hợp với bể tách dầu có thể tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình rửa rau củ và vệ sinh thiết bị rửa rau củ tại xưởng mì ăn liền cùng với nước vệ sinh sàn được thu gom bằng đường ống Ø260mm sau đó theo hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hố thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh chuyên sản xuất mì, vệ sinh sàn nhà xưởng tại xưởng mì ăn liền được thu gom bằng mương có kích thước 250mm sau đó theo hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hố thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập

trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh sàn, vệ sinh chảo gia vị tại khu vực sản xuất gói dầu của xưởng mì ăn liền được thu gom bằng mương có kích thước 250mm sau đó theo hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống dập bụi ướt tại công đoạn đóng gói gói muối của xưởng mì ăn liền được thu gom bằng đường ống Ø49 mm sau đó theo hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động khử mùi kho nguyên liệu (xưởng thức ăn gia súc – thủy sản) được thu gom bằng đường ống Ø90 mm sau đó theo hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn chứa, thiết bị sản xuất men men vi sinh được thu gom bằng đường ống Ø90 mm sau đó theo hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy cá (xưởng sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản) được thu gom bằng đường ống Ø90 mm sau đó theo hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị xưởng sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản được thu gom bằng mương B300 mm sau đó theo hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ 02 hệ thống xử lý khí thải của xưởng sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản tại lầu 4 (bao gồm: Máy ép đùn #2; Máy ép viên #6, #7) theo đường ống Ø168mm dẫn về hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ 06 hệ thống xử lý khí thải của xưởng sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản tại lầu 8 (bao gồm: Máy ép đùn #1; Máy ép viên #1, #2, #5; Máy ép viên #3, #4, #8; Máy nghiền tinh #1, #2, #5; Máy nghiền tinh #3, #4, #6; Máy nghiền trộn thức ăn gia súc thủy sản) theo đường ống Ø114 mm dẫn về hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ và 15 tấn/giờ theo đường ống Ø114 mm dẫn về mương thu gom B300 mm tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động xả đáy lò hơi 10 tấn/giờ và 15 tấn/giờ theo đường ống Ø90 mm dẫn về mương thu gom B300 mm tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa ngược cột lọc, làm mềm nước tại khu vực sản xuất men vi sinh theo đường ống Ø42 mm dẫn về hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa ngược cột lọc, làm mềm nước tại khu vực xử lý nước cấp cho lò hơi theo đường ống Ø90 mm dẫn về hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải từ quá trình rửa ngược cột lọc áp lực hệ thống xử lý nước thải 300 m³/ngày.đêm theo đường ống Ø90 mm dẫn về hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về bể điều hòa có dung tích 177,87 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm theo đường ống Ø90 mm dẫn về hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm tự chảy theo đường ống Ø90 mm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Công trình thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải sau khi hoàn thành việc lắp đặt hệ thống xử lý khí thải từ không gian nhà không gian nhà xưởng 2F + 5F + 6F và không gian nhà xưởng máy ép đùn 1F + 2F + 3F

+ Nước thải phát sinh từ 02 hệ thống xử lý khí thải của xưởng sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản (bao gồm: không gian nhà xưởng 2F + 5F + 6F và không gian nhà xưởng máy ép đùn 1F + 2F + 3F) theo đường ống Ø90mm dẫn về hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ phòng phun chế phẩm sinh học hệ thống xử lý khí thải của xưởng sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản (bao gồm: không gian nhà xưởng 2F + 5F + 6F và không gian nhà xưởng máy ép đùn 1F + 2F + 3F) theo đường ống Ø90mm dẫn về hệ thống mương, cống thu gom nước thải rồi tự chảy về hồ thu gom kết hợp bể tách dầu có dung tích 62,6 m³. Tại đây, nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước

thải tập trung công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Số điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: 01 điểm trên đường Thống Nhất của khu công nghiệp Sóng Thần 2.

- Tọa độ vị trí đầu nối: X (m) = 1205279.91; Y(m) = 608382.49

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau hầm tự hoại) + Nước rửa mặt, rửa tay + Nước vệ sinh sàn + Nước thải sản xuất → Song chắn rác thô → Bể tách dầu mỡ → Lược rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể lắng 1 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Sóng Thần 2 tại 01 điểm trên đường Thống Nhất.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer âm, Polymer dương, Chlorine, Soda ash light (Na₂CO₃), mật rỉ đường hoặc các hóa chất tương đương.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hằng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn

đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm (quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Sóng Thần 2, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Sóng Thần 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của khu công nghiệp Sóng Thần 2 và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

❖ Các nguồn khí thải có hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải từ xưởng sản xuất mì ăn liền:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ chảo nấu gia vị số 01, số 02 quá trình chế biến gói đầu gia vị tại xưởng sản xuất mì ăn liền (NẤU 1,2-XM-01).

+ Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ chảo nấu gia vị số 03, số 04 quá trình chế biến gói đầu gia vị tại xưởng sản xuất mì ăn liền (NẤU 3,4-XM-02).

+ Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu vào bồn trộn quá trình sản xuất gói muối tại xưởng sản xuất mì ăn liền (NẠP LIỆU-XM-03).

+ Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn xả liệu vào bồn, xả liệu vào bao chứa quá trình sản xuất gói muối tại xưởng sản xuất mì ăn liền (XẢ LIỆU-XM-04).

+ Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ chảo chiên mì 01 tại xưởng sản xuất mì ăn liền (CHẢO 1-XM-05).

+ Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ chảo chiên mì 02 tại xưởng sản xuất mì ăn liền (CHẢO 2-XM-06).

+ Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ chảo chiên mì 03 tại xưởng sản xuất mì ăn liền (CHẢO 3-XM-07).

- Khí thải từ xưởng sản xuất bột mì:

+ Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ quá trình lấy liệu Cleaning A xưởng sản xuất bột mì (CLEANING A-XBM-08).

+ Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ quá trình lấy liệu Precleaning B xưởng sản xuất bột mì (PRECLEANING B-XBM-09).

+ Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ hệ thống nghiền A xưởng sản xuất bột mì (NGHIỀN A-XBM-10).

+ Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ hệ thống nghiền B xưởng sản xuất bột mì (NGHIỀN B-XBM-11).

+ Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ hệ thống nghiền C xưởng sản xuất bột mì (NGHIỀN C-XBM-12).

+ Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ bồn chứa bột 501-510, 514, 515, 516 xưởng sản xuất bột mì (BỒN 501-510,514,515,516-XBM-13).

+ Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ bồn chứa bột 517 xưởng sản xuất bột mì (BỒN 517-XBM-14).

+ Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ bồn chứa bột 520-525 xưởng sản xuất bột mì (BỒN 520-525-XBM-15).

+ Nguồn số 16: Bụi sinh từ bồn chứa bột 511, 513, 518, 519 xưởng sản xuất bột mì (BỒN 511,513,518,519-XBM-16).

+ Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ bồn chứa bột 512 xưởng sản xuất bột mì (BỒN 512-XBM-17).

+ Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ máy thổi M160 đến máy trộn xưởng sản xuất bột mì (M160-XBM-18).

+ Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ máy thổi M144 đến máy trộn xưởng sản xuất bột mì (M144-XBM-19).

+ Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ công đoạn sàng AT Pulo xưởng sản xuất bột mì (ATP-XBM-20).

+ Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ máy máy đóng gói xưởng sản xuất bột mì (MĐG-XBM-21).

+ Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ phòng đóng gói xưởng sản xuất bột mì (PĐG-XBM-22).

+ Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ hệ thống nhập liệu silo intake xưởng sản xuất bột mì (INTAKE-XBM-23).

+ Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ hệ thống nhập liệu screenings xưởng sản xuất bột mì (SCREENINGS-XBM-24).

- Khí thải từ xưởng sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản:

+ Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ khu vực nhập liệu, nghiền thô, trộn nhà xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (NL,NT,T-GSTS-25).

+ Nguồn số 26: Khí thải phát sinh từ máy nghiền tinh #1, #2, #5 (HTXLKT đặt tại lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (NT #1#2#5-GSTS-26).

+ Nguồn số 27: Khí thải phát sinh từ máy nghiền tinh #3, #4, #6 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (NT #3#4#6-GSTS-27).

+ Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ máy ép đùn #2 (lầu 4) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP ĐÙN #2-GSTS-28).

+ Nguồn số 29: Khí thải phát sinh từ máy ép viên #6, #7 (lầu 4) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP VIÊN #6#7-GSTS-29).

+ Nguồn số 30: Khí thải phát sinh từ máy ép đùn #1 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP ĐÙN #1-GSTS-30).

+ Nguồn số 31: Khí thải phát sinh từ máy ép viên #1, #2, #5 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP VIÊN #1#2#5-GSTS-31).

+ Nguồn số 32: Khí thải phát sinh từ máy ép viên #3, #4, #8 (lầu 8) xưởng thức ăn

gia súc – thủy sản (ÉP VIÊN #3#4#8-GSTS-32).

+ Nguồn số 33: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nhập liệu kho A xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (KHO A-GSTS-33).

+ Nguồn số 34: Khí thải phát sinh từ không gian nhà xưởng lầu 2F+5F+6F xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (NHÀ XUỞNG-GSTS-34).

+ Nguồn số 35: Khí thải phát sinh từ không gian nhà xưởng máy ép đùn #2 lầu 1F + 2F +3F xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP ĐÙN 123F-GSTS-35)

- Khí thải lò hơi:

+ Nguồn số 36: Khí thải phát sinh từ lò hơi 15 tấn hơi/giờ (XLKT-LÒ HƠI 15 TẤN HƠI/GIỜ-36.1).

+ Nguồn số 37: Khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn hơi/giờ (XLKT-LÒ HƠI 10 TẤN HƠI/GIỜ-36.2).

- Khí thải từ Phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm (QA):

+ Nguồn số 38: Khí thải phát sinh từ 2 tủ phá mẫu đạm, 01 tủ phân tích, 01 tủ hút, 01 tủ pha hóa chất phòng thí nghiệm (QA) (XLKT-QA-37).

❖ Các nguồn khí thải không có hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 39: Nhiệt thừa từ quá trình hấp mì chuyên 1, chuyên 2, chuyên 3 tại xưởng sản xuất mì.

- Nguồn số 40: Nhiệt thừa từ quá trình sấy mì tại xưởng sản xuất mì.

- Nguồn số 41: Nhiệt thừa từ quá trình làm nguội dây chuyên số 01, số 03 tại xưởng sản xuất mì.

- Nguồn số 42: Nhiệt thừa từ quá trình đóng gói mì ly số 01, số 02 tại xưởng sản xuất mì

- Nguồn số 43: Hơi hóa chất từ 02 tủ hút hóa chất, 02 tủ kiểm tra chất lượng sản phẩm phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm (QA).

- Nguồn số 44: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 1.133 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

❖ Các dòng khí thải có hệ thống xử lý khí thải:

- Các dòng khí thải từ xưởng sản xuất mì ăn liền:

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải chảo nấu gia vị số 01, 02 quá trình chế biến gói đầu gia vị tại xưởng sản xuất mì ăn liền (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205404, Y = 608331 (NẤU 1,2-XM-01).

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải chảo nấu gia vị số 03, 04 quá trình chế biến gói đầu gia vị tại xưởng sản xuất mì ăn liền (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205411, Y = 608331 (NẤU 3,4-

XM-02).

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn nạp liệu vào bồn trộn quá trình sản xuất gói muối tại xưởng sản xuất mì ăn liền (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205375$, $Y = 608280$ (NẠP LIỆU-XM-03).

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn xả liệu vào bồn, xả liệu vào bao chứa quá trình sản xuất gói muối tại xưởng sản xuất mì ăn liền (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205376$, $Y = 608276$ (XẢ LIỆU-XM-04).

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải chảo chiên mì 01 tại xưởng sản xuất mì ăn liền (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205404$, $Y = 608222$ (CHẢO 1-XM-05).

+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải chảo chiên mì 02 tại xưởng sản xuất mì ăn liền (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205404$, $Y = 608231$ (CHẢO 2-XM-06).

+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải chảo chiên mì 03 tại xưởng sản xuất mì ăn liền (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205405$, $Y = 608210$ (CHẢO 3-XM-07).

- Dòng khí thải từ xưởng sản xuất bột mì

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải quá trình lấy liệu Cleaning A xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205526$, $Y = 608199$ (CLEANING A-XBM-08).

+ Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải quá trình lấy liệu Precleaning B xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205523$, $Y = 608176$ (PRECLEANING B-XBM-09).

+ Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải hệ thống nghiền A xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205522$, $Y = 608193$ (NGHIÊN A-XBM-10).

+ Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải hệ thống nghiền B xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205527$, $Y = 608201$ (NGHIÊN B-XBM-11).

+ Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải hệ thống nghiền C xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205526$, $Y = 608196$ (NGHIÊN C-XBM-12).

+ Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 501 – 510 và 514; 515; 516 xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 13), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205522$, $Y = 608196$ (BỒN 501-510,514,515,516-XBM-13).

+ Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 517 xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 14), tọa độ vị trí xả

thải: X = 1205521, Y = 608198 (BỒN 517-XBM-14).

+ Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 520 – 525 xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 15), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205515, Y = 608197 (BỒN 520-525-XBM-15).

+ Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 511, 513, 518, 519 xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 16), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205515, Y = 608196 (BỒN 511,513,518,519-XBM-16).

+ Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 512 xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 17), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205517, Y = 608192 (BỒN 512-XBM-17).

+ Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho máy thổi M160 đến máy trộn xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 18), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205530, Y = 608200 (M160-XBM-18).

+ Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho máy thổi M144 đến máy trộn xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 19), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205531, Y = 608201 (M144-XBM-19).

+ Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sàng AT Pulo xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 20), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205528, Y = 608198 (ATP-XBM-20).

+ Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho máy đóng gói xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 21), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205497, Y = 608198 (MĐG-XBM-21).

+ Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ phòng đóng gói xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 22), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205497, Y = 608193 (PĐG-XBM-22).

+ Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống nhập liệu silo intake xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 23), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205475, Y = 608192 (INTAKE-XBM-23).

+ Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống nhập liệu screenings xưởng sản xuất bột mì (nguồn số 24), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205474, Y = 608189 (SCREENINGS-XBM-24).

- Các dòng khí thải từ xưởng sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản:

+ Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn nhập liệu, nghiền thô, trộn (nguồn số 25), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205576, Y = 608237 (NL,NT,T-GSTS-25).

+ Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy nghiền #1, #2, #5 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (nguồn số 26), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205580, Y = 608260 (NT #1#2#5-GSTS-26).

+ Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy nghiền #3, #4, #6 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (nguồn số

27), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205580, Y = 608245 (NT #3#4#6-GSTS-27).

+ Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy ép đùn #2 (lầu 4) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (nguồn số 28), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205585, Y = 608249 (ÉP ĐÙN #2-GSTS-28).

+ Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy ép viên #6, #7 (lầu 4) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (nguồn số 29), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205587, Y = 608254 (ÉP VIÊN #6#7-GSTS-29).

+ Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy ép đùn #1 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (nguồn số 30), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205593, Y = 608260 (ÉP ĐÙN #1-GSTS-30).

+ Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy ép viên #1, #2, #5 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (nguồn số 31), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205589, Y = 608257 (ÉP VIÊN #1#2#5-GSTS-31).

+ Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy ép viên #3, #4, #8 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (nguồn số 32), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205595, Y = 608261 (ÉP VIÊN #3#4#8-GSTS-32).

+ Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống thoát bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nhập liệu kho A xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (nguồn số 33), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205570, Y = 608311 (KHO A-GSTS-33).

+ Dòng khí thải số 34: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ không gian nhà xưởng lầu 2F+5F+6F xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (nguồn số 34), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205565, Y = 608314 (NHÀ XUỐNG-GSTS-34)

+ Dòng khí thải số 35: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ không gian nhà xưởng máy ép đùn #2 lầu 1F + 2F +3F xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (nguồn số 35), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205566, Y = 608317 (ÉP ĐÙN 123F-GSTS-35).

- Dòng khí thải từ lò hơi:

+ Dòng khí thải số 36: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ và 10 tấn hơi/giờ (nguồn số 36, 37), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205316, Y = 608363 (XLKT-LÒ HƠI-36).

- Dòng khí thải từ Phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm (QA):

+ Dòng khí thải số 37: Tương ứng với ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi hóa chất phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm (QA) (nguồn số 38), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205323, Y = 608374 (XLKT-QA-37).

❖ Các dòng khí thải không có hệ thống xử lý khí thải:

- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa số 01 của hệ thống thu gom nhiệt thừa từ quá trình hấp mì chuyên 1 tại xưởng sản xuất mì (nguồn số 39), tọa độ vị trí xả thải: X = 1205430, Y = 608207.

- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa số 02 của hệ thống thu gom nhiệt thừa từ quá trình hấp mì chuyên 1 tại xưởng sản xuất mì (nguồn số 39), tọa

độ vị trí xả thải: $X = 1205431$, $Y = 608197$.

- Dòng khí thải số 40: Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa số 01 của hệ thống thu gom nhiệt thừa từ quá trình hấp mỳ chuyên 2 tại xưởng sản xuất mỳ (nguồn số 39), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205422$, $Y = 608207$.

- Dòng khí thải số 41: Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa số 02 của hệ thống thu gom nhiệt thừa từ quá trình hấp mỳ chuyên 2 tại xưởng sản xuất mỳ (nguồn số 39), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205423$, $Y = 608197$.

- Dòng khí thải số 42: Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa số 01 của hệ thống thu gom nhiệt thừa từ quá trình hấp mỳ chuyên 3 tại xưởng sản xuất mỳ (nguồn số 39), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205414$, $Y = 608207$.

- Dòng khí thải số 43: Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa số 02 của hệ thống thu gom nhiệt thừa từ quá trình hấp mỳ chuyên 3 tại xưởng sản xuất mỳ (nguồn số 39), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205415$, $Y = 608196$.

- Dòng khí thải số 44: Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa từ quá trình sấy mỳ tại xưởng sản xuất mỳ (nguồn số 40), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205407$, $Y = 608238$.

- Dòng khí thải số 45: Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa từ quá trình làm nguội tại dây chuyền số 01 tại xưởng sản xuất mỳ (nguồn số 41), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205428$, $Y = 608231$.

- Dòng khí thải số 46: Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa từ quá trình làm nguội tại dây chuyền số 03 tại xưởng sản xuất mỳ (nguồn số 41), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205411$, $Y = 608230$.

- Dòng khí thải số 47: Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa từ quá trình đóng gói mỳ ly tại xưởng sản xuất mỳ (nguồn số 42) tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205428$, $Y = 608296$.

- Dòng khí thải số 48: Tương ứng với ống thoát hơi hóa chất từ tủ hút hóa chất 01 phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm (QA) (Nguồn số 43), tọa độ vị trí xả thải $X = 1205312$, $Y = 608165$.

- Dòng khí thải số 49: Tương ứng với ống thoát hơi hóa chất từ tủ hút hóa chất 02 phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm (QA) (Nguồn số 43), tọa độ vị trí xả thải $X = 1205313$, $Y = 608167$.

- Dòng khí thải số 50: Tương ứng với ống thoát hơi từ tủ kiểm tra chất lượng sản phẩm số 01 phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm (QA) (Nguồn số 43), tọa độ vị trí xả thải $X = 1205310$, $Y = 608164$.

- Dòng khí thải số 51: Tương ứng với ống thoát hơi từ tủ kiểm tra chất lượng sản phẩm số 02 phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm (QA) (Nguồn số 43), tọa độ vị trí xả thải $X = 1205313$, $Y = 608167$.

- Dòng khí thải số 52: Tương ứng với ống thoát khí thải máy phát điện công suất 1.133 KVA (nguồn số 44), tọa độ vị trí xả thải: $X = 1205570$, $Y = 608311$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Các dòng khí thải từ xưởng sản xuất mì ăn liền:

- + Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/h (NẤU 1,2-XM-01).
- + Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/h (NẤU 3,4-XM-02).
- + Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.600 m³/h (NẠP LIỆU-XM-03).
- + Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.600 m³/h (XẢ LIỆU-XM-04).
- + Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m³/h (CHẢO 1-XM-05).
- + Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m³/h (CHẢO 2-XM-06).
- + Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m³/h (CHẢO 3-XM-07).

- Các dòng khí thải từ xưởng sản xuất bột mì:

- + Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.200 m³/h (CLEANING A-XBM-08).
- + Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.198 m³/h (PRECLEANING B-XBM-09).
- + Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.800 m³/h (NGHIỀN A-XBM-10).
- + Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.198 m³/h (NGHIỀN B-XBM-11).
- + Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.540 m³/h (NGHIỀN C-XBM-12).
- + Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.374 m³/h (BỒN 501-510,514,515,516-XBM-13).
- + Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/h (BỒN 517-XBM-14).
- + Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.500 m³/h (BỒN 520-525-XBM-15).
- + Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.097 m³/h (BỒN 511,513,518,519-XBM-16).
- + Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/h (BỒN 512-XBM-17).
- + Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.700 m³/h (M160-XBM-18).

- + Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.700 m³/h (M144-XBM-19).
- + Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/h (ATP-XBM-20).
- + Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.099 m³/h (MĐG-XBM-21).
- + Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.500 m³/h (PĐG-XBM-22).
- + Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/h (INTAKE-XBM-23).
- + Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/h (SCREENINGS-XBM-24).

- Các dòng khí thải từ xưởng sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản:

- + Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 27.900 m³/h (NL,NT,T-GSTS-25).
- + Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/h (NT #1#2#5-GSTS-26).
- + Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/h (NT #3#4#6-GSTS-27).
- + Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 58.500 m³/h (ÉP ĐÙN #2-GSTS-28).
- + Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/h (ÉP VIÊN #6#7-GSTS-29).
- + Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 46.500 m³/h (ÉP ĐÙN #1-GSTS-30).
- + Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 54.000 m³/h (ÉP VIÊN #1#2#5-GSTS-31).
- + Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/h (ÉP VIÊN #3#4#8-GSTS-32).
- + Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/h (KHO A-GSTS-33).
- + Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/h (NHÀ XƯỞNG-GSTS-34).
- + Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/h (ÉP ĐÙN 123F-GSTS-35).

- Dòng khí thải từ lò hơi:

- + Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 84.000 m³/h (XLKT-LÒ HƠI-36).

- Dòng khí thải từ Phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm (QA):

+ Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.677 m³/h (XLKT-QA-37).

2.3. Phương thức xả khí thải:

Dòng số 01-37: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.4. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=0,8, Kv=1), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
			QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B (Kp=0,8, Kv=1)	QCVN 20:2009/ BTNMT		
I	Dòng khí thải số 01, 02, 05, 06, 07					
1	Lưu lượng	m³/h	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Acroleic	mg/Nm³	-	2,5		
3	Nhiệt thừa	mg/Nm³	-	-		
II	Dòng khí thải số 03, 04, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24					
1	Lưu lượng	m³/h	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm³	160	-		
III	Dòng khí thải số 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35					
1	Lưu lượng	m³/h	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm³	160	-		
3	NH ₃	mg/Nm³	40	-		
4	H ₂ S	mg/Nm³	6	-		
5	CH ₃ SH	mg/Nm³	-	15		
6	Clo	mg/Nm³	8	-		
IV	Dòng thải số 33					
1	Lưu lượng	m³/h	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm³	160	-		

3	NH ₃	mg/Nm ³	40	-		
4	H ₂ S	mg/Nm ³	6	-		
5	CH ₃ SH	mg/Nm ³	-	15		
V	Dòng thải số 36					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	160	-		
3	NO _x	mg/Nm ³	800	-		
4	CO	mg/Nm ³	800	-		
5	SO ₂	mg/Nm ³	400	-		
VI	Dòng thải số 37					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	40	-		
3	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	-		

Ghi chú: giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ xưởng sản xuất mì ăn liền:

+ Nguồn số 01: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 01 có kích thước 640 × 500mm, cao 14,5 m (so với mặt đất) (NẤU 1,2-XM-01);

+ Nguồn số 02: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 02 có kích thước 640 × 500mm, cao 14,5 m (so với mặt đất) (NẤU 3,4-XM-02);

+ Nguồn số 03: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 03 có đường kính 350mm, cao 5m (so với mặt đất) (NẠP LIỆU-XM-03);

+ Nguồn số 04: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 04 có đường kính 400mm, cao 5 m (so với mặt đất) (XẢ LIỆU-XM-04);

+ Nguồn số 05: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 05 có đường kính 450mm, cao 14 m (so với mặt đất) (CHẢO 1-XM-05);

+ Nguồn số 06: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 06 có đường kính 450mm, cao 14 m (so với mặt đất) (CHẢO 2-XM-06);

+ Nguồn số 07: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 07 đường kính 450mm, cao 14 m (so với mặt đất) (CHẢO 3-XM-07);

- Nguồn khí thải từ xưởng sản xuất bột mì:

+ Nguồn số 08: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 08 đường kính 700mm, cao 36,5 m (so với mặt đất) (CLEANING A-XBM-08) ;

+ Nguồn số 09: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 09 kích thước 600mm, cao 35,4m (so với mặt đất) (PRECLEANING B-XBM-09);

+ Nguồn số 10: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 10 đường kính 800mm, cao 31,1 m (so với mặt đất) (NGHIÊN A-XBM-10);

+ Nguồn số 11: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 11 đường kính 800mm, cao 31,1 m (so với mặt đất) (NGHIÊN B-XBM-11);

+ Nguồn số 12: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 12 đường kính 850mm, cao 31,1 m (so với mặt đất) (NGHIÊN C-XBM-12) ;

+ Nguồn số 13: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 13 có đường kính 400mm, cao 30,6m (so với mặt đất) (BỒN 501-510,514,515,516-XBM-13);

+ Nguồn số 14: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 14 có đường kính 300mm, cao 30,8 m (so với mặt đất) (BỒN 517-XBM-14);

+ Nguồn số 15: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 15 đường kính 300mm, cao 30,3 m (so với mặt đất) (BỒN 520-525-XBM-15);

+ Nguồn số 16: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 16 đường kính 400mm, cao 30,6 m (so với mặt đất) (BỒN 511,513,518,519-XBM-16);

+ Nguồn số 17: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 17 đường kính 300mm, cao 30,8 m (so với mặt đất) (BỒN 512-XBM-17);

+ Nguồn số 18: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi

trường qua ống khói thải số 18 kích thước 350mm, cao 31,1 m (so với mặt đất) (M160-XBM-18);

+ Nguồn số 19: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 19 đường kính 350mm, cao 31,1 m (so với mặt đất) (M144-XBM-19);

+ Nguồn số 20: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 20 đường kính 300mm, cao 31 m (so với mặt đất) (ATP-XBM-20);

+ Nguồn số 21: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 21 đường kính 300mm, cao 10,6 m (so với mặt đất) (MĐG-XBM-21);

+ Nguồn số 22: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 22 có đường kính 300mm, cao 10,6 m (so với mặt đất) (PĐG-XBM-22) ;

+ Nguồn số 23: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 23 có đường kính 1.000mm, cao 37m (so với mặt đất) (INTAKE-XBM-23);

+ Nguồn số 24: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 24 đường kính 950mm, cao 36,7m (so với mặt đất) (SCREENINGS-XBM-24);

- Nguồn khí thải từ xưởng sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản:

+ Nguồn số 25: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 25 đường kính 1.300mm, cao 51 m (so với mặt đất) (NL,NT,T-GSTS-25);

+ Nguồn số 26: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 26 đường kính 1.300mm, cao 51 m (so với mặt đất) (NT #1#2#5-GSTS-26);

+ Nguồn số 27: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 27 kích thước 1.300mm, cao 51 m (so với mặt đất) (NT #3#4#6-GSTS-27);

+ Nguồn số 28: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 28 đường kính 1.800mm, cao 30 m (so với mặt đất) (ÉP ĐÙN #2-GSTS-28);

+ Nguồn số 29: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 29 đường kính 1.300mm, cao 22 m (so với mặt đất) (ÉP VIÊN #6#7-GSTS-29);

+ Nguồn số 30: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 30 đường kính 1.300 mm, cao 44 m (so với mặt đất) (ÉP ĐÙN #1-GSTS-30);

+ Nguồn số 31: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 31 có đường kính 1.500mm, cao 51,5m (so với mặt đất) (ÉP

VIÊN #1#2#5-GSTS-31);

+ Nguồn số 32: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 32 có đường kính 1.300mm, cao 44 m (so với mặt đất) (ÉP VIÊN #3#4#8-GSTS-32);

+ Nguồn số 33: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 33 đường kính 450mm, cao 4m (so với mặt đất) KHO A-GSTS-33);

+ Nguồn số 34: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 34 có đường kính 1,0m, cao 14 m (NHÀ XUỐNG-GSTS-34).

+ Nguồn số 35: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 35 có đường kính 1,0m, cao 16m (ÉP ĐÙN 123F-GSTS-35).

- Nguồn khí thải từ lò hơi:

+ Nguồn số 36, 37: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 36 có đường kính 1,4m, cao 24 m (XLKT-LÒ HƠI-36).

- Nguồn khí thải từ Phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm (QA):

+ Nguồn số 38: Thu gom bằng đường ống về 01 hệ thống xử lý khí thải và thải ra môi trường qua ống khói thải số 37 có đường kính 315mm, cao 9,1m (XLKT-QA-37).

1.2. Công trình, biện pháp xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải, chảo nấu gia vị số 01,02 từ quá trình chế biến gói dầu gia vị tại xưởng sản xuất mì ăn liền (nguồn thải số 01, ký hiệu: NẤU 1,2-XM-01):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: {(Khí thải chảo gia vị số 01 → Thiết bị lọc tĩnh điện) + (Khí thải chảo gia vị số 02 → Thiết bị lọc tĩnh điện)} → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải chảo nấu gia vị số 03, 04 từ quá trình chế biến gói dầu gia vị tại xưởng sản xuất mì ăn liền (nguồn thải số 02, ký hiệu: NẤU 3,4-XM-02):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: {(Khí thải chảo gia vị số 03 → Thiết bị lọc tĩnh điện) + (Khí thải chảo gia vị số 04 → Thiết bị lọc tĩnh điện)} → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn nạp liệu và bồn trộn quá trình sản xuất gói muối tại xưởng sản xuất mì ăn liền (nguồn thải số 03, ký hiệu: NẠP LIỆU-XM-03):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn nạp liệu vào bồn trộn → Hệ thống đập bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 2.600 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn xả liệu vào bồn, xả liệu vào bao chứa quá trình sản xuất gói muối tại xưởng sản xuất mì ăn liền (Nguồn số 04, ký hiệu: XẢ LIỆU-XM-04):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn xả liệu vào bồn, xả liệu vào bao chứa → Hệ thống lọc đập bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 2.600 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải chảo chiên mì 01 tại xưởng sản xuất mì ăn liền (Nguồn số 05, ký hiệu: CHẢO 1-XM-05):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ chảo chiên mì 01 → Hệ thống lưới lọc → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải chảo chiên mì 02 tại xưởng sản xuất mì ăn liền (Nguồn số 06, ký hiệu: CHẢO 2-XM-06):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ chảo chiên mì 02 → Hệ thống lưới lọc → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải chảo chiên mì 03 tại xưởng sản xuất mì ăn liền (Nguồn số 07, ký hiệu: CHẢO 3-XM-07):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ chảo chiên mì 03 → Hệ thống lưới lọc → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình lấy liệu Cleaning A xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 08, ký hiệu: CLEANING A-XBM-08):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 10.200 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình lấy liệu Precleaning B xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 09, ký hiệu: PRECLEANING B-XBM-09):

- Số lượng: 01 hệ thống
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 10.198 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống nghiền A xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 10, ký hiệu: NGHIÊN A-XBM-10):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 19.800 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống nghiền B xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 11, ký hiệu: NGHIÊN B-XBM-11):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 19.198 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống nghiền C xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 12, ký hiệu: NGHIÊN C-XBM-12):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 22.540 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 501-510 và 514; 515; 516 xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 13, ký hiệu: BỒN 501-510,514,515,516-XBM-13):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 4.374 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.14. Hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 517 xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 14, ký hiệu: BỒN 517-XBM-14):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.15. Hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 520-525 xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 15, ký hiệu: BỒN 520-525-XBM-15):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.16. Hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 511, 513, 518, 519 xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 16, ký hiệu: BỒN 511,513,518,519-XBM-16):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 5.097 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.17. Hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 512 xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 17, ký hiệu: BỒN 512-XBM-17):

- Số lượng: 01 hệ thống
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải →

Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.18. Hệ thống xử lý khí thải từ máy thổi M160 đến máy trộn xường sản xuất bột mì (Nguồn số 18, ký hiệu: M160-XBM-18):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 2.700 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.19. Hệ thống xử lý khí thải từ máy thổi M144 đến máy trộn xường sản xuất bột mì (Nguồn số 19, ký hiệu: M144-XBM-19):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 2.700 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.20. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sàng AT Pulo xường sản xuất bột mì (Nguồn số 20, ký hiệu: ATP-XBM-20):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.21. Hệ thống xử lý khí thải từ máy đóng gói xường sản xuất bột mì (Nguồn số 21, ký hiệu: MDG-XBM-21):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 2.099 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.22. Hệ thống xử lý khí thải từ phòng đóng gói xường sản xuất bột mì (Nguồn số 22, ký hiệu: PDG-XBM-22):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.23. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống nhập liệu silo intake xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 23, ký hiệu: INTAKE-XBM-23):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.24. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống nhập liệu screenings xưởng sản xuất bột mì (Nguồn số 24, ký hiệu: SCREENINGS-XBM-24):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.25. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhập liệu, nghiền thô, trộn (Nguồn số 25, ký hiệu: NL,NT,T-GSTS-25):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thu hồi nguyên liệu → Ống thu gom + quạt hút → Tháp xử lý → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 27.900 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen.

1.2.26. Hệ thống xử lý khí thải từ máy nghiền tinh #1,#2,#5 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (Nguồn số 26):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thu hồi nguyên liệu → Ống thu gom + quạt hút → Tháp xử lý → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen.

1.2.27. Hệ thống xử lý khí thải từ máy nghiền tinh #3,#4,#6 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (Nguồn số 27, ký hiệu: NT #3#4#6-GSTS-27):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thu hồi nguyên liệu → Ống thu gom + quạt hút → Tháp xử lý → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen.

1.2.28. Hệ thống xử lý khí thải từ máy ép đùn #2 (lầu 4) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (Nguồn số 28, ký hiệu: ÉP ĐÙN #2-GSTS-28):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thu hồi nguyên liệu → Ống thu gom + quạt hút → Tháp xử lý (phun nước 1) → Tháp xử lý (phun nước 2) → Tháp xử lý (xử lý ozone) → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 58.500 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen, Ozone.

1.2.29. Hệ thống xử lý khí thải từ máy ép viên #6, #7 (lầu 4) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (Nguồn số 29, ký hiệu: ÉP VIÊN #6#7-GSTS-29):

- Số lượng: 01 hệ thống
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thu hồi nguyên liệu → Ống thu gom + quạt hút → Tháp xử lý (phun nước 1) → Tháp xử lý (phun nước 2) → Tháp xử lý (xử lý ozone) → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen, Ozone.

1.2.30. Hệ thống xử lý khí thải từ máy ép đùn #1 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (Nguồn số 30, ký hiệu: ÉP ĐÙN #1-GSTS-30):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thu hồi nguyên liệu → Ống thu gom + quạt hút → Tháp xử lý (phun nước 1) → Tháp xử lý (phun nước 2) → Tháp xử lý (xử lý ozone) → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 46.500 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen, Ozone.

1.2.31. Hệ thống xử lý khí thải từ máy ép viên #1, #2, #5 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (Nguồn số 31, ký hiệu: ÉP VIÊN #1#2#5-GSTS-31):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thu hồi nguyên liệu → Ống thu gom + quạt hút → Tháp xử lý → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 54.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen.

1.2.32. Hệ thống xử lý khí thải từ máy ép viên #3,#4,#8 (lầu 8) xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (Nguồn số 32):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thu hồi nguyên liệu → Ống thu gom + quạt hút → Tháp xử lý (phun nước 1) → Tháp xử lý (phun nước 2) → Tháp xử lý (xử lý ozone) → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen, Ozone.

1.2.33. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhập liệu kho A xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (Nguồn số 33, ký hiệu: KHO A-GSTS-33):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.34. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ không gian nhà xưởng lầu 2F+5F+6F xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (Nguồn số 34, ký hiệu: NHÀ XUỐNG-GSTS-34):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Phòng thu gom (phun chế phẩm sinh học) → Chụp hút + ống thu gom → Tháp xử lý → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen, Chế phẩm vi sinh Micro Lift OC-IND.

1.2.35. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ không gian nhà xưởng máy ép đùn #2 lầu 1F+2F+3F xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (Nguồn số 35, ký hiệu: ÉP ĐÙN 123F-GSTS-35):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Phòng thu gom (phun chế phẩm sinh học) → Chụp hút + ống thu gom → Tháp xử lý → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen, Chế phẩm vi sinh Micro Lift OC-IND.

1.2.36. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ (Nguồn số 36, ký hiệu: XLKT-LÒ HƠI 15 TẤN HƠI/GIỜ-36.1):

- Số lượng: 01 hệ thống
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone chùm → Tháp lọc ướt → Tháp lọc khô → Quạt hút → Ống thoát khí thải chung với HTXLKT lò hơi 10 tấn hơi/giờ.

- Công suất thiết kế: 58.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.37. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ (Nguồn số 37, ký hiệu: XLKT-LÒ HƠI 10 TẤN HƠI/GIỜ-36.2):

- Số lượng: 01 hệ thống
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone chùm → Quạt hút → Tháp khử bụi → Bể khử bụi → Ống thoát khí thải chung với HTXLKT lò hơi 15 tấn hơi/giờ.

- Công suất thiết kế: 26.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.38. Hệ thống xử lý khí thải từ phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm (Nguồn số 38, ký hiệu: XLKT-QA-37):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 6.677 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra,

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý bụi, khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, hóa chất sử dụng, ... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi, khí thải không đạt yêu cầu quy định, phải ngừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố dùng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của máy để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau khi hoàn thành đầu tư lắp đặt, xây dựng HTXLKT không gian nhà xưởng 2F+5F+6F và hệ thống xử lý khí thải không gian nhà xưởng máy ép đùn 1F+2F+3F xưởng sản xuất thức ăn gia súc – thủy sản.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn nạp liệu vào bồn trộn quá trình sản xuất gói muối công suất 2.600 m³/giờ tại xưởng sản xuất mì ăn liền (NẠP LIỆU-XM-03).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn xả liệu vào bồn, xả liệu vào bao chứa quá trình sản xuất gói muối công suất 2.600 m³/giờ tại xưởng sản xuất mì ăn liền (XẢ LIỆU-XM-04).

- Hệ thống xử lý khí thải quá trình lấy liệu Cleaning A công suất 10.200 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (CLEANING A-XBM-08).

- Hệ thống xử lý khí thải quá trình lấy liệu Precleaning B công suất 10.198 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (PRECLEANING B-XBM-09).

- Hệ thống xử lý khí thải hệ thống nghiền A công suất 19.800 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (NGHIÊN A-XBM-10).

- Hệ thống xử lý khí thải hệ thống nghiền B công suất 19.198 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (NGHIỀN B-XBM-11).
- Hệ thống xử lý khí thải hệ thống nghiền C công suất 22.540 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (NGHIỀN C-XBM-12).
- Hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 501 - 510 và 514; 515; 516 công suất 4.374 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (BỒN 501-510,514,515,516-XBM-13).
- Hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 517 công suất 1.800 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (BỒN 517-XBM-14).
- Hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 520 - 525 công suất 4.500 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (BỒN 520-525-XBM-15).
- Hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 511, 513, 518, 519 công suất 5.097 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (BỒN 511,513,518,519-XBM-16).
- Hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 512 công suất 1.500 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (BỒN 512-XBM-17).
- Hệ thống xử lý khí thải cho máy thổi M160 công suất 2.700 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (M160-XBM-18).
- Hệ thống xử lý khí thải cho máy thổi M144 công suất 2.700 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (M144-XBM-19).
- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sàng AT Pulo công suất 1.800 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (ATP-XBM-20).
- Hệ thống xử lý khí thải cho máy đóng gói công suất 2.099 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (MĐG-XBM-21).
- Hệ thống xử lý khí thải từ phòng đóng gói công suất 4.500 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (PĐG-XBM-22).
- Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống nhập liệu silo intake công suất 30.000 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (INTAKE-XBM-23).
- Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống nhập liệu screenings công suất 21.000 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (SCREENINGS-XBM-24).
- Hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn nhập liệu, nghiền thô, trộn công suất 27.900 m³/giờ (NL,NT,T-GSTS-25).
- Hệ thống xử lý khí thải máy nghiền tinh #1, #2, #5 (lầu 8) công suất 32.000 m³/giờ xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (NT #1#2#5-GSTS-26).
- Hệ thống xử lý khí thải máy nghiền tinh #3, #4, #6 (lầu 8) công suất 30.000 m³/giờ xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (NT #3#4#6-GSTS-27).
- Hệ thống xử lý khí thải máy ép đùn #2 (lầu 4) công suất 58.500 m³/giờ xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP ĐÙN #2-GSTS-28).
- Hệ thống xử lý khí thải máy ép viên #6, #7 (lầu 4) công suất 25.000 m³/giờ xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP VIÊN #6#7-GSTS-29).
- Hệ thống xử lý khí thải máy ép đùn #1 (lầu 8) công suất 46.500 m³/giờ xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP ĐÙN #1-GSTS-30).

- Hệ thống xử lý khí thải máy ép viên #1, #2, #5 (lầu 8) công suất 54.000 m³/giờ xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP VIÊN #1#2#5-GSTS-31).

- Hệ thống xử lý khí thải máy ép viên #3, #4, #8 (lầu 8) công suất 36.000 m³/giờ xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP VIÊN #3#4#8-GSTS-32).

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhập liệu kho A công suất 12.000 m³/giờ xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (KHO A-GSTS-33).

- Hệ thống xử lý khí thải không gian nhà xưởng 2F + 5F + 6F công suất 30.000 m³/giờ xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (NHÀ XUỞNG-GSTS-34).

- Hệ thống xử lý khí thải không gian nhà xưởng máy ép đùn 1F + 2F + 3F công suất 30.000 m³/giờ xưởng thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP ĐÙN 123F-GSTS-35).

- Hệ thống xử lý khí thải từ phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm công suất 6.677 m³/giờ (XLKT-QA-37).

2.3. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải công đoạn nạp liệu vào bồn trộn quá trình sản xuất gói muối công suất 2.600 m³/giờ tại xưởng sản xuất mì ăn liền (NẠP LIỆU-XM-03).

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải công đoạn xả liệu vào bồn, xả liệu vào bao chứa quá trình sản xuất gói muối công suất 2.600 m³/giờ tại xưởng sản xuất mì ăn liền (XẢ LIỆU-XM-04).

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải quá trình lấy liệu Cleaning A công suất 10.200 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (CLEANING A-XBM-08)

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải quá trình lấy liệu Precleaning B công suất 10.198 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (PRECLEANING B-XBM-09).

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải hệ thống nghiền A công suất 19.800 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (NGHIỀN A-XBM-10).

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải hệ thống nghiền B công suất 19.198 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (NGHIỀN B-XBM-11).

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải hệ thống nghiền C công suất 22.540 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (NGHIỀN C-XBM-12)

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 501 - 510 và 514; 515; 516 công suất 4.374 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (BỒN 501-510,514,515,516-XBM-13)

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 517 công suất 1.800 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (BỒN 517-XBM-14)

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 520 - 525 công suất 4.500 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (BỒN 520-525-XBM-15)

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 511, 513, 518, 519 công suất 5.097 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (BỒN 511,513,518,519-XBM-16).

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải cho Bồn chứa bột 512 công suất 1.500 m³/giờ xưởng sản xuất bột mì (BỒN 512-XBM-17).

- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải cho máy thổi M160 công suất 2.700 m³/giờ đến máy trộn xường sản xuất bột mì (M160-XBM-18).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải cho máy thổi M144 công suất 2.700 m³/giờ đến máy trộn xường sản xuất bột mì (M144-XBM-19).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sàng AT Pulo công suất 1.800 m³/giờ xường sản xuất bột mì (ATP-XBM-20).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải cho máy đóng gói công suất 2.099 m³/giờ xường sản xuất bột mì (MĐG-XBM-21).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải từ phòng đóng gói công suất 4.500 m³/giờ xường sản xuất bột mì (PĐG-XBM-22).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống nhập liệu silo intake công suất 30.000 m³/giờ xường sản xuất bột mì (INTAKE-XBM-23).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống nhập liệu screenings công suất 21.000 m³/giờ xường sản xuất bột mì (SCREENINGS-XBM-24).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn nhập liệu, nghiền thô, trộn công suất 27.900 m³/giờ (NL,NT,T-GSTS-25).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải máy nghiền tinh #1, #2, #5 công suất 32.000 m³/giờ (lầu 8) xường thức ăn gia súc – thủy sản (NT #1#2#5-GSTS-26).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải máy nghiền tinh #3, #4, #6 công suất 30.000 m³/giờ (lầu 8) xường thức ăn gia súc – thủy sản (NT #3#4#6-GSTS-27).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải máy ép đùn #2 (lầu 4) công suất 58.500 m³/giờ xường thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP ĐÙN #2-GSTS-28).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải máy ép viên #6, #7 (lầu 4) công suất 25.000 m³/giờ xường thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP VIÊN #6#7-GSTS-29).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải máy ép đùn #1 (lầu 8) công suất 46.500 m³/giờ xường thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP ĐÙN #1-GSTS-30).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải máy ép viên #1, #2, #5 (lầu 8) công suất 54.000 m³/giờ xường thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP VIÊN #1#2#5-GSTS-31).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải máy ép viên #3, #4, #8 (lầu 8) công suất 36.000 m³/giờ xường thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP VIÊN #3#4#8-GSTS-32).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhập liệu kho A công suất 12.000 m³/giờ xường thức ăn gia súc – thủy sản (KHO A-GSTS-33).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải từ không gian nhà xường 2F + 5F + 6F công suất 30.000 m³/giờ xường thức ăn gia súc – thủy sản (NHÀ XƯỜNG-GSTS-34).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải từ không gian nhà xường máy ép đùn 1F + 2F + 3F công suất 30.000 m³/giờ xường thức ăn gia súc – thủy sản (ÉP ĐÙN 123F-GSTS-35).
- 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải từ phòng thí nghiệm Trung tâm an toàn thực phẩm công suất 6.677 m³/giờ (XLKT-QA-37).

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể: Ít nhất là 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường .

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải, hơi dung môi.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được chỉnh sửa, sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được chỉnh sửa, sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải, hơi dung môi.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại giấy phép này ra môi trường.

3.8. Thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng mì ăn liền.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng bột mì.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng thức ăn gia súc-thủy sản.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than 10 tấn hơi/giờ và 15 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý mùi từ quá trình chế biến gia vị (phòng xào nấu).
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý mùi, nhiệt thừa từ quá trình chiên mì.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý mùi từ quá trình nghiền, trộn và ép viên, xưởng thức ăn gia súc-thủy sản.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Từ thời điểm cấp phép đến ngày 31/12/2026: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	<i>Khu vực thông thường</i>

- Từ ngày 01/01/2027 trở đi: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Ban ngày (06:00 ~ trước 18:00) (dBA)	Tối (18:00 ~ trước 22:00) (dBA)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ
55	50	45	-

2.2. Độ rung:

- Từ thời điểm cấp phép đến ngày 31/12/2026: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01/01/2027 trở đi: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ
Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ	
65	60	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt đệm cao su tại chân các thiết bị có công suất lớn.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần 2 Phụ lục 3 của Giấy phép này.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	1.087	NH
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	1.476	NH
3	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	100	NH
4	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Lỏng	500	NH
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	120	NH
Tổng cộng				3.283	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Thành phần chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Bao bì phế liệu	18 01 06	TT-R	Rắn	258.146
2	Thùng phi phế liệu	11 02 04	TT-R	Rắn	3.241
3	Sắt phế liệu	11 04 03	TT-R	Rắn	24.195
4	Gỗ phế	11 02 02	TT-R	Rắn	150.780
5	Rác tái chế	18 01 05	TT-R	Rắn	261.548
6	Mì phế ướt	19 03 04	TT-R	Rắn	77.890
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	TT	Bùn	74.243
8	Dầu thải từ xưởng mì	19 03 04	TT-R	Lỏng	130.390
9	Xi than của lò hơi	12 01 10	TT	Rắn	659.622
10	Hạt nhựa làm mềm nước	12 10 05	TT	Rắn	2.283

11	Than hoạt tính thải (xử lý nước)	12 10 04	TT	Rắn	2.200
12	Chất thải phải xử lý	-	-	Rắn	397.902
	Tổng cộng	-	-	-	2.042.440

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Kí hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ sâu và các loại gây hại (chuột, gián, muỗi,...)	Lỏng	14 01 01	KS	788
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1.736
3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	KS	3.124
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	155
Tổng cộng			-	-	5.803

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 27.284 kg/năm.

1.5. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa, chứa riêng đối với từng loại chất thải, có dán mã chất thải và ký hiệu cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 21,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo kho: Kho lưu chứa chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, gắn biển cảnh báo, có phân loại từng mã chất CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH, có thiết bị phòng cháy, chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa chuyên dụng đối với từng loại chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa CTRCNTT 01: 21,6 m².
- Diện tích kho lưu chứa CTRCNTT 02: 91,25 m².
- Diện tích kho lưu chứa CTRCNTT 03: 91,25 m².
- Diện tích kho lưu chứa CTRCNTT 04: 43,92 m².
- Diện tích kho lưu chứa CTRCNTT 05: 43,92 m².
- Diện tích nhà chứa xi: 53,76 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường. Tường bao, mái che, nền gia cố bằng bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng rác chuyên dụng thu gom chất thải sinh hoạt trong khuôn viên cơ sở.

2.3.2. Kho lưu chứa: Bố trí các thùng rác dung tích 30-240 lít tại các vị trí khu văn phòng, các nhà xưởng, xung quanh đường nội bộ trong khuôn viên cơ sở để thu gom chất thải sinh hoạt. Cuối ngày (hoặc khi thùng rác đầy) công nhân vệ sinh sẽ đưa rác thải sinh hoạt tập kết về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom tới thu gom.

- Diện tích: 15,08 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có kết cấu chắc chắn, nền bê tông chống thấm, có mái che đảm bảo theo quy định

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với cán bộ công nhân viên làm việc của cơ sở.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.